

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2012

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính giữa niên độ (Quý 4 năm 2012)	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2012	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2012	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV - NĂM 2012
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.458.576.037.239	757.863.451.134
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	115.010.525.054	178.768.684.421
1. Tiền	111		45.433.625.054	16.868.684.421
2. Các khoản tương đương tiền	112		69.576.900.000	161.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		298.106.502.926	244.358.082.563
1. Phải thu khách hàng	131		66.590.334.584	56.772.429.233
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	211.298.981.992	190.011.179.869
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	22.396.947.247	7.729.240.672
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.179.760.897)	(10.154.767.211)
IV. Hàng tồn kho	140		812.667.262.165	329.693.775.429
1. Hàng tồn kho	141	V.05	812.667.262.165	329.693.775.429
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		232.791.747.094	5.042.908.721
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.116.458.774	3.408.409.664
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		215.675.288.320	1.634.499.057
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		650.115.942.914	531.997.624.585
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		44.527.910.096	58.765.140.846
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.03	44.527.910.096	58.765.140.846
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		521.242.562.380	405.629.859.654
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06a	308.322.753.614	200.644.469.993
- Nguyên giá	222		674.833.566.885	518.686.886.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(366.510.813.271)	(318.042.416.958)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06b	10.158.401.275	11.870.988.153
- Nguyên giá	228		18.518.781.931	18.518.781.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.360.380.656)	(6.647.793.778)
4. Giá trị xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06c	202.761.407.491	193.114.401.508

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	65.473.300.000	52.775.710.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251	V.02	22.000.000.000	22.000.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.02	44.527.884.439	50.239.701.076
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.02	(1.054.584.439)	(19.463.991.076)
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.872.170.439	14.826.914.085
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15.154.122.740	7.920.159.075
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		891.822.699	1.254.305.010
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.826.225.000	5.652.450.000
				-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.108.691.980.153	1.289.861.075.719
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.534.576.573.037	736.670.072.749
I. Nợ ngắn hạn	310		1.443.816.265.105	631.556.688.103
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.07a	1.012.168.934.617	361.712.095.401
2. Phải trả người bán	312		115.197.823.380	84.638.757.039
3. Người mua trả tiền trước	313		14.046.550.963	131.773.602.991
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	17.534.381.069	16.636.756.518
5. Phải trả người lao động	315		20.314.437.607	1.938.277.345
6. Chi phí phải trả	316	V.09	13.831.250.077	4.828.609.292
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	243.713.645.405	13.945.380.260
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.11	7.009.241.987	16.083.209.257
II. Nợ dài hạn	320		90.760.307.932	105.113.384.646
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.07b	90.760.307.932	104.338.661.817
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	774.722.829
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		574.115.407.116	553.191.002.970
I. Vốn chủ sở hữu	410		574.115.407.116	553.191.002.970
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.12	314.974.590.000	299.975.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.12	39.817.240.000	39.817.240.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.12	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.12	87.752.273.950	65.413.962.846
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.12	25.241.483.303	17.795.379.602
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.12	106.329.819.863	130.188.620.522
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ và sắp xếp công việc	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.108.691.980.153	1.289.861.075.719

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		215.359.222	378.751.390
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		10.876.024.834	2.339.968.982
5. Ngoại tệ các loại (USD)		10.488,59	12.557,97
Ngoại tệ các loại (EUR)		250,00	250,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập biểu



Đỗ Thị Thùy Tiên

Kế toán trưởng



Võ Công Minh

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lộc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV- NĂM 2012

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.018.086.769.810	945.274.559.708	3.058.708.266.242	2.569.297.295.201
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.01	503.087.408	422.933.353	1.551.764.143	1.386.023.135
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	1.017.583.682.402	944.851.626.355	3.057.156.502.099	2.567.911.272.066
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	907.867.280.530	868.144.780.900	2.781.198.865.084	2.300.711.495.494
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		109.716.401.872	76.706.845.455	275.957.637.015	267.199.776.572
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	33.643.547.457	16.532.170.674	56.580.332.250	36.263.473.377
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	23.064.661.772	8.516.784.886	50.473.008.913	80.354.988.941
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.857.596.641	7.464.073.303	50.777.977.065	72.189.604.951
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	19.514.032.498	11.842.379.543	72.410.250.323	32.744.020.762
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	20.533.335.051	11.344.868.222	47.195.766.387	39.520.385.347
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		80.247.920.009	61.534.983.478	162.458.943.642	150.843.854.899
			-	-	-	-
11. Thu nhập khác	31	VI.07	342.233.827	10.483.120.672	801.007.934	11.381.466.420
12. Chi phí khác	32	VI.08	165.046.403	448.838.670	678.366.024	518.765.759
13. Lợi nhuận khác	40		177.187.424	10.034.282.002	122.641.910	10.862.700.661
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80.425.107.433	71.569.265.480	162.581.585.552	161.706.555.560
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	34.700.420.824	3.234.861.674	46.309.832.433	12.784.481.532
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.09	362.482.311	-	362.482.311	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.362.204.298	68.334.403.806	115.909.270.807	148.922.074.028
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.12e	1.503	2.278	3.839	4.964

Lập biểu



Đỗ Thị Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Võ Công Minh

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lộc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV - NĂM 2012

DVT: VND

CHỈ TIÊU (1)	MÃ SỐ (2)	TM (3)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.027.123.299.323	2.731.471.975.075
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.900.046.579.727)	(1.737.504.911.174)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(81.385.600.059)	(89.621.038.256)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(48.369.869.497)	(72.939.341.823)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(38.622.953.294)	(16.352.329.420)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.490.959.927.760	460.340.992.551
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.122.134.901.932)	(1.204.736.992.109)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(672.476.677.427)	70.658.354.844
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.644.698.958)	(4.429.169.375)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		442.490.000	2.002.000.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(195.540.635.812)	(197.602.418.467)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		243.116.506.502	176.488.323.874
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(35.527.884.439)	(1.881.000.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		23.794.650.000	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.522.316.693	13.975.928.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		64.162.743.986	(11.446.335.168)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.141.031.541.924	1.440.345.289.694
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.502.404.870.413)	(1.316.895.402.902)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(94.135.001.700)	(62.674.424.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		544.491.669.811	60.775.461.892
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(63.822.263.630)	119.987.481.568
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ đầu kỳ	60	V.01	178.768.684.421	58.715.074.785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		64.104.263	66.128.068
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		115.010.525.054	178.768.684.421

Lập biểu



Đỗ Thị Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Võ Công Minh

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lộc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV - NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2001, thay đổi lần thứ 11 ngày 22 tháng 11 năm 2012.

Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính và các Chi nhánh của Công ty như sau:

- Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Tây Ninh: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 450300000501 ngày 13 tháng 6 năm 2001.
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Trị An: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4713000435 ngày 07 tháng 12 năm 2007.
- Xí nghiệp Nông nghiệp Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818-010 ngày 15 tháng 07 năm 2009.
- Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818-008 ngày 15 tháng 9 năm 2003.
- Chi nhánh Đà Nẵng: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3213000033 ngày 11 tháng 6 năm 2001.
- Chi nhánh Cần Thơ: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5713000208 ngày 8 tháng 6 năm 2001.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Biên Hoà - Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900854955 ngày 08 tháng 12 năm 2009 (chưa phát sinh hoạt động).
- Công ty TNHH MTV Hải Vi: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244283-1 ngày 29 tháng 07 năm 2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh : Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Cho thuê kho bãi.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Dịch vụ vận tải.
- Dịch vụ ăn uống.
- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.
- Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất, mua bán cò.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là năm tài chính thứ 12 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 15
Máy móc và thiết bị	02 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong khoản thời gian từ 5 đến 20 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí hỗ trợ đầu tư

Các khoản chi hỗ trợ trong từng vụ được phân bổ vào chi phí theo tiến độ thu hoạch mía từ 1 đến 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- **Vốn khác:** hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Các ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

- **Đối với hoạt động sản xuất:**
 - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong 12 năm kể từ năm 2001 là 15%.
 - Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2001) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo.
- **Đối với hoạt động thương mại:**
 - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong 10 năm kể từ năm 2001 là 20%.
 - Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2001) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo.
- Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm 2010 và năm 2011 đối với hoạt động sản xuất; năm 2009 và năm 2010 đối với hoạt động thương mại do có chứng khoán niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo công văn số 153/TCT-PC ngày 14 tháng 01 năm 2010 của Tổng Cục Thuế.
- Trong quý 4 năm 2012, Công ty điều chỉnh miễn, giảm thuế TNDN theo công văn số 2924/TCT-PC ngày 19/08/2011 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế TNDN do niêm yết lần đầu giai đoạn từ năm 2004-2006

Năm tài chính 2001 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2011 : 21.036 VND/USD

31/12/2012 : 20.824 VND/USD

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1, VIII.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	138.460.068	184.595.714
Tiền gửi ngân hàng	45.295.164.986	16.684.088.707
Các khoản tương đương tiền	69.576.900.000	161.900.000.000
Tổng cộng	115.010.525.054	178.768.684.421

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	22.000.000.000 (*)	22.000.000.000
Cổ phiếu	44.527.884.439 (**)	50.239.701.076
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.054.584.439) (***)	(19.463.991.076)
Tổng cộng	65.473.300.000	52.775.710.000

(*) Đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH MTV Hải Vi, đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2010 Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã mua lại 100% vốn của Công ty TNHH MTV Hải Vi.

(**) Đầu tư dài hạn tại các đơn vị sau:

<i>Chi tiết</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Cty CP giao dịch hàng hóa Sơn Tín	750.000	9.000.000.000
Cty CP Đường Ninh Hòa (Mã CK: NHS)	100.000	1.402.791.410
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai (Mã CK: SEC)	1.740.700	34.125.093.029
Tổng cộng		44.527.884.439

(***) Dự phòng giảm giá cổ phiếu:

<i>Chi tiết</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Cty CP Đường Ninh Hòa (Mã CK: NHS)	100.000	(2.791.410)
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai (Mã CK: SEC)	1.740.700	(1.051.793.029)
Tổng cộng		(1.054.584.439)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	211.298.981.992	190.011.179.869
Phải thu dài hạn khác	44.527.910.096	58.765.140.846
Tổng cộng	255.826.892.088 (*)	248.776.320.715

(*) Bao gồm khoản trả trước cho người bán và khoản phải thu dài hạn là khoản trả trước cho nông dân trồng mía, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía	174.477.778.787	136.758.001.114
Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía	44.527.910.096	58.765.140.846
	219.005.688.883	195.523.141.960

4 Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	22.396.947.247	7.729.240.672

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi phải thu từ nông dân trồng mía	10.392.474.964	875.905.253
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển phải thu từ nông dân trồng mía	11.568.439.445	5.655.136.101
Thuế TNCN trả hộ nhân viên	272.237.839	854.284.433
Khác	163.794.999	343.914.885
Tổng cộng	22.396.947.247	7.729.240.672

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
Số dư đầu kỳ	(10.154.767.211)	(10.801.168.078)
Tăng dự phòng trong kỳ	(1.012.718.830)	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	8.714.823.052	164.641.794
Hoàn nhập	272.902.092	481.759.073
Số dư cuối kỳ	(2.179.760.897)	(10.154.767.211)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên vật liệu	519.372.395.143	133.480.169.995
Công cụ, dụng cụ	13.629.171.965	12.258.262.460
Sản phẩm dở dang	177.199.904.361	99.468.087.676
Thành phẩm sản xuất	98.237.780.197	79.965.758.120
Hàng hóa	241.904.441	4.521.497.178
Hàng đang đi đường	3.986.106.058	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	812.667.262.165	329.693.775.429
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	812.667.262.165	329.693.775.429

6. Tài sản cố định

a. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/01/2012	108.697.778.384	393.880.559.243	11.039.477.500	5.069.071.824	518.686.886.951
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.298.507.894	135.934.243.663	10.921.180.000	2.504.313.938	156.658.245.495
Thanh lý, nhượng bán	-	(233.333.333)	(278.232.228)	-	(511.565.561)
Tại ngày 31/12/2012	115.996.286.278	529.581.469.573	21.682.425.272	7.573.385.762	674.833.566.885
<u>Khấu hao lũy kế</u>					
Tại ngày 01/01/2012	70.411.970.687	237.748.572.586	6.733.864.277	3.148.009.408	318.042.416.958
Khấu hao trong năm	6.430.346.010	39.962.949.496	1.798.301.627	704.429.556	48.896.026.689
Thanh lý, nhượng bán	-	(149.398.148)	(278.232.228)	-	(427.630.376)
Tại ngày 31/12/2012	76.842.316.697	277.562.123.934	8.253.933.676	3.852.438.964	366.510.813.271
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/01/2012	38.285.807.697	156.131.986.657	4.305.613.223	1.921.062.416	200.644.469.993
Tại ngày 31/12/2012	39.153.969.581	252.019.345.639	13.428.491.596	3.720.946.798	308.322.753.614

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

b. Tài sản cố định vô hình

	<u>Bản quyền Microsoft</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chi phí đền bù, san lấp</u>	<u>Tổng cộng</u>
<u>Nguyên giá</u>				
Tại ngày 01/01/2012	933.091.931	14.759.072.958	2.826.617.042	18.518.781.931
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	933.091.931	14.759.072.958	2.826.617.042	18.518.781.931
<u>Khấu hao lũy kế</u>				
Tại ngày 01/01/2012	-	4.564.243.658	2.083.550.120	6.647.793.778
Tăng trong kỳ	-	1.470.990.629	241.596.249	1.712.586.878
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	-	6.035.234.287	2.325.146.369	8.360.380.656
<u>Giá trị còn lại</u>				
Tại ngày 01/01/2012	933.091.931	10.194.829.300	743.066.922	11.870.988.153
Tại ngày 31/12/2012	933.091.931	8.723.838.671	501.470.673	10.158.401.275

c. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng số chi phí XD CB dở dang	202.761.407.491	193.114.401.508
<i>Trong đó, những dự án lớn:</i>		
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Dự án Cụm CBCN Tây Sông Vàm Cỏ	20.452.687.250	18.696.557.327
- Dự án tại Thành Long	935.907.608	804.202.195
- Các dự án tại Công ty	12.477.971.460	30.714.068.988
- Các dự án tại nhà máy Tây Ninh	61.749.123.346	85.507.730.633
- Các dự án tại nhà máy Trị An	67.463.341.248	18.109.465.787
- Dự án trồng và sản xuất mía đường tại Vương quốc Campuchia	39.682.376.579	39.282.376.578
Cộng	202.761.407.491	193.114.401.508

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

7. Các khoản vay

a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn (*)	956.477.480.427	322.964.681.280
Nợ dài hạn đến hạn trả	55.691.454.190	38.747.414.121
Tổng cộng	<u>1.012.168.934.617</u>	<u>361.712.095.401</u>

<i>(*) Chi tiết vay ngắn hạn</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai</i>	299.122.416.178	185.926.080.000
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM</i>	299.854.914.422	-
<i>Ngân hàng Chinatrust- TP. HCM</i>	65.527.418.493	65.516.201.280
<i>Ngân hàng HSBC - TP. HCM</i>	120.346.203.334	71.522.400.000
<i>Ngân hàng VIB - CN Đồng Nai</i>	33.710.000.000	-
<i>Ngân hàng ANZ</i>	137.916.528.000	-
Tổng cộng	<u>956.477.480.427</u>	<u>322.964.681.280</u>

b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản vay dài hạn (*)	146.451.762.122	143.086.075.938
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	55.691.454.190	38.747.414.121
Tổng cộng	<u>90.760.307.932</u>	<u>104.338.661.817</u>

<i>(*) Các khoản vay dài hạn</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai</i>	23.792.900.000	35.693.900.000
<i>Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai</i>	22.077.043.932	25.756.551.253
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đồng Nai</i>	-	37.042.757.900
<i>Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh</i>	14.288.396.000	16.301.366.800
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai</i>	14.026.395.618	-
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai</i>	72.267.026.572	28.291.499.985
Tổng cộng	<u>146.451.762.122</u>	<u>143.086.075.938</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

8. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT	6.066.070.669	9.221.478.357
Thuế tiêu thụ đặc biệt	181.140.714	205.466.011
Thuế nhập khẩu	3.416.313	4.110.457.994
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.155.384.911	2.958.288.657
Các loại thuế khác	128.368.462	141.065.499
Tổng cộng	<u>17.534.381.069</u>	<u>16.636.756.518</u>

9. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền nước phải trả	-	390.000.317
Chi phí vận chuyển nội bộ	-	2.387.587.320
Chi phí kiểm toán	240.000.000	143.181.818
Chi phí vận chuyển đường cho bán hàng	1.879.611.898	-
Chi phí vận chuyển và phí gia công	8.549.816.875	-
Chi phí sửa chữa lớn	-	262.814.449
Chi phí lãi vay phải trả	2.406.861.746	-
Chi phí lương nhân viên NPP	534.619.471	-
Khác	220.340.087	1.645.025.388
Tổng cộng	<u>13.831.250.077</u>	<u>4.828.609.292</u>

10. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, KPCĐ	150.453.892	95.009.696
Nhận ký cược, ký quỹ	930.440.000	1.129.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	242.632.751.513	12.720.570.564
Tổng cộng	<u>243.713.645.405</u>	<u>13.945.380.260</u>

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự án nhà ở CB CNV - Quận 9	123.539.402	143.661.002
Quỹ tương trợ công nhân	15.183.780.818	5.467.262.067
Cổ tức phải trả	1.653.945.100	5.796.206.800
Vận chuyển và đầu công thu hoạch, thu hộ - Tây Ninh	2.131.902.134	-
Phải trả khác	223.539.584.059	1.313.440.695
Tổng cộng	<u>242.632.751.513</u>	<u>12.720.570.564</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quý IV -2012	Năm 2011
Số dư đầu kỳ	7.967.057.987	4.098.325.083
Tăng trong kỳ	-	27.007.840.723
Giảm trong kỳ	(957.816.000)	(15.022.956.549)
Số cuối kỳ	7.009.241.987	16.083.209.257

12. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại ngày 1/1/2011	185.316.200.000	154.476.840.000	43.083.053.253	10.351.743.071	106.449.929.635
Tăng trong năm	114.659.600.000	-	22.330.909.593	7.443.636.531	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	148.922.074.028
Chia cổ tức	-	-	-	-	(64.860.670.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(56.781.686.847)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(3.541.026.295)
Giảm khác	-	(114.659.600.000)	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	299.975.800.000	39.817.240.000	65.413.962.846	17.795.379.602	130.188.620.522
Tăng trong kỳ	14.998.790.000	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	115.909.270.807
Chia cổ tức	-	-	-	-	(89.992.740.000)
Trích lập quỹ	-	-	22.338.311.104	7.446.103.701	(34.055.063.688)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(14.998.790.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(721.477.778)
Tại ngày 31/12/2012	314.974.590.000	39.817.240.000	87.752.273.950	25.241.483.303	106.329.819.863

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	Giá trị		Tỷ lệ	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Nhà nước	33.751.000.000	33.751.000.000	10,72%	11,25%
Đối tượng khác	281.223.590.000	266.224.800.000	89,28%	88,75%
Tổng cộng	314.974.590.000	299.975.800.000	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

c. Cổ tức

- Số cổ tức phải trả trong năm 2011 tỷ lệ 35%	82.059.610.000
+ Đã trả 20% bằng tiền mặt trong năm 2011	(37.063.240.000)
+ Trả cổ tức 15% bằng tiền mặt trong quý II/2012	(44.996.370.000)
- Số cổ tức đã ứng trong năm 2012 tỷ lệ 15%	(44.996.370.000)

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	29.997.580	29.997.580
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.497.459	29.997.580
+ Cổ phiếu phổ thông	31.497.459	29.997.580
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (bình quân)	30.190.715	29.997.580
+ Cổ phiếu phổ thông	30.190.715	29.997.580
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV-2012	Quý IV-2011
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.362.204.298	68.334.403.806
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.190.715	29.997.580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.503	2.278

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV-2012	Quý IV-2011
Doanh thu bán hàng	1.002.877.975.307	936.527.385.214
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.208.794.503	8.747.174.494
Tổng cộng	1.018.086.769.810	945.274.559.708
Các khoản giảm trừ	503.087.408	422.933.353
Doanh thu thuần	1.017.583.682.402	944.851.626.355
2. Giá vốn hàng bán	Quý IV-2012	Quý IV-2011
Giá vốn bán hàng	894.678.955.313	861.107.603.625
Giá vốn cung cấp dịch vụ	13.188.325.217	7.037.177.275
Tổng cộng	907.867.280.530	868.144.780.900
3. Doanh thu tài chính	Quý IV-2012	Quý IV-2011
Lãi tiền gửi ngân hàng	140.570.307	208.761.028
Lãi từ đầu tư trồng mía	28.773.800.547	11.293.948.913
Lãi tiền gửi tiết kiệm	2.557.243.031	4.767.633.442
Khác	2.171.933.572	261.827.291
Tổng cộng	33.643.547.457	16.532.170.674

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Quý IV-2012	Quý IV-2011
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	21.857.596.641	7.464.073.303
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá chứng khoán	1.054.584.439	(1.153.680.000)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	(3.831.135)	2.206.391.583
Chi phí tài chính khác	156.311.827	-
Tổng cộng	23.064.661.772	8.516.784.886
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.683.389.054	2.599.661.417
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	751.059.432	364.300.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	484.352.056	266.403.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.370.518.276	6.406.317.535
Chi phí bằng tiền khác	5.224.713.680	2.205.696.748
Tổng cộng	19.514.032.498	11.842.379.543
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5.174.967.067	6.502.048.551
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	561.538.044	1.541.748.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	191.923.386	140.310.105
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	903.855.248	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.059.367.968	1.306.873.112
Chi phí bằng tiền khác	10.641.683.338	1.853.888.031
Tổng cộng	20.533.335.051	11.344.868.222
7. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	202.263.636	-
Thu khác	139.970.191	10.483.120.672
Tổng cộng	342.233.827	10.483.120.672
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	-
Chi phí khác	165.046.403	448.838.670
Tổng cộng	165.046.403	448.838.670

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

▪ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

▪ Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với hoạt động sản xuất:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong 12 năm, kể từ năm 2001: 15%.
- Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động thương mại:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong 10 năm, kể từ năm 2001: 20%.
- Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 8 năm tiếp theo.

▪ Trong quý 4 năm 2012, Công ty điều chỉnh miễn, giảm thuế TNDN theo công văn số 2924/TCT-PC ngày 19/08/2011 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế TNDN do niêm yết lần đầu giai đoạn từ năm 2004-2006.

▪ Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	162.581.585.552	161.706.555.560
Các khoản điều chỉnh	9.302.135.115	5.280.713.548
Tổng thu nhập chịu thuế	171.883.720.667	166.987.269.108
1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	46.309.832.434	12.784.481.532
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	25.634.233.980	26.102.071.433
Điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN theo nghị quyết 29/2012/QH13 ngày 21/06/2012	(2.992.793.651)	(13.317.589.901)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	23.668.392.105	-
<i>Trong đó: Bỏ sung chi phí thuế TNDN hiện hành của các năm trước theo công văn số 2924/TCT-PC ngày 19/08/2011 của Tổng Cục thuế v/v ưu đãi thuế TNDN do niêm yết lần đầu giai đoạn từ năm 2004-2006,</i>	22.169.504.924	-
2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	362.482.311	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	362.482.311	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	115.909.270.807	148.922.074.028

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- + Đường sản xuất
- + Rượu sản xuất
- + Đường hàng hóa
- + Dịch vụ
- + Khác

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	Đường sản xuất	Rượu sản xuất	Đường hàng hóa	Dịch vụ	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu							
Từ khách hàng bên ngoài	972.788.352	1.012.958	960.571	15.208.795	27.613.007	-	1.017.583.682
Giữa các bộ phận							
Tổng cộng	972.788.352	1.012.958	960.571	15.208.795	27.613.007		1.017.583.682
Chi phí theo bộ phận							
Chi phí phân bổ trực tiếp	866.205.259	887.715	995.119	13.188.325	26.590.862	-	907.867.281
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	106.583.093	125.243	(34.548)	2.020.469	1.022.145	-	109.716.402
Phân bổ chi phí gián tiếp	39.915.902	66.240	6.140	-	59.085	-	40.047.368
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (chưa bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	66.667.191	59.002	(40.688)	2.020.469	963.060	-	69.669.034
Dự phòng(+)/ hoàn nhập (-) giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	66.667.191	59.002	(40.688)	2.020.469	963.060	-	69.669.034
Thu nhập tài chính	-	-	-	-	33.643.547	-	33.643.547
Chi phí tài chính	-	-	-	-	23.064.662	-	23.064.662
Thu nhập/ (chi phí) khác	-	-	-	-	177.187	-	177.187
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	80.425.107
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	34.700.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							362.482
Lợi nhuận sau thuế							45.362.204

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1. Các đối tác liên quan gồm có:

Công ty CP Bourbon Tây Ninh

Tổng Công ty Mía Đường II- Cty TNHH MTV

Công ty CP Đường Ninh Hòa

Công ty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai

Công ty CP SXTM Thành Thành Công

Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công

Công ty con: Công ty TNHH MTV Hải Vi

2. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các số dư với các bên liên quan như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Bourbon Tây Ninh		
Phải thu	891.000.000	247.000
Phải trả		-
Cty TNHH MTV Hải Vi		
Phải thu	3.813.196.752	9.424.924.522
Phải trả	441.907.165	3.545.755.440
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai		
Phải thu	-	-
Phải trả	13.870.201.181	-
Cty CP TM Thành Thành Công		
Phải thu	-	-
Phải trả	691.229.641	-
Cty CP Đầu tư Thành Thành Công		
Phải thu	-	-
Phải trả	9.363.095.534	-

3. Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

Chi tiết	Quý IV-2012	Quý IV-2011
Công ty CP Bourbon Tây Ninh		
Bán hàng		1.183.259.528
Mua hàng	822.973.469	185.340.000
Tổng Công ty Mía Đường II		
Bán hàng	-	-
Mua hàng	-	13.200.000
Cty TNHH MTV Hải Vi		
Bán hàng	10.896.138.095	33.810.000
Mua hàng	5.471.762.937	
Cty Cp Đường Ninh Hòa		
Bán hàng	-	-
Mua hàng	179.356.784.466	
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai		
Bán hàng	-	
Mua hàng	79.498.612.161	
Cty CP TM Thành Thành Công		
Bán hàng	8.307.943.852	
Mua hàng	31.870.909.214	-
Cty CP Đầu tư Thành Thành Công		
Bán hàng	14.289.022.843	
Mua hàng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

IX. CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC

1. Kết quả kinh doanh quý IV năm 2012 so với quý IV năm 2011:

Kết quả kinh doanh trước thuế	Quý IV-2012	Quý IV-2011	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)	(5) = (4)/(3)
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	81.479.691.872	70.415.585.480	11.064.106.392	15,71%
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán	(1.054.584.439)	1.153.680.000	(2.208.264.439)	-191,41%
Tổng cộng	80.425.107.433	71.569.265.480	8.855.841.953	12,37%

2. Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh quý IV năm 2012:

- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh: lợi nhuận tăng 11,064 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2011, tỷ lệ tăng 15,71%, do các yếu tố sau:
 - Sản lượng đường bao tiêu thụ quý 4 năm nay tăng 10.617 tấn tương đương tăng 25,44% làm cho doanh thu tăng 22,65% tương đương tăng 160 tỷ đồng doanh thu so với quý 4 năm 2011.
 - Giá vốn bình quân đường bao Quý 4 năm nay giảm 775 đồng/kg so với năm 2011, tương đương giảm 4,95% so với cùng kỳ năm 2011
 - Doanh thu hoạt động tài chính Quý 4 năm nay tăng 17 tỷ đồng, tương đương tăng 103,5% so với cùng kỳ năm 2011
 - Chi phí tài chính Quý 4 năm nay tăng 14,54 tỷ đồng, tương đương tăng 170,81% so với cùng kỳ năm 2011. Trong đó chi phí lãi vay Quý 4 năm nay tăng 14,39 tỷ đồng, tương đương tăng 192,84% so với cùng kỳ năm 2011
 - Chi phí bán hàng Quý 4 năm nay tăng 7,6 tỷ đồng, tương đương tăng 64,78% so với cùng kỳ năm 2011
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 4 năm nay tăng 9,2 tỷ đồng, tương đương tăng 80,99% so với cùng kỳ năm 2011
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán: lợi nhuận giảm 191,41% so với cùng kỳ năm 2011:
 - Trong quý 4 năm 2012 Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán là 1,05 tỷ đồng, trong khi đó Quý 4/2011 Công ty hoàn nhập lại dự phòng 1,15 tỷ đồng.

Lập biểu



Đỗ Thị Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Võ Công Minh

Ngày 28 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lộc